

<https://lsvn.vn/nang-cao-nang-luc-so-cho-sinh-vien-dai-hoc-nhung-van-de-dat-ra-duoi-goc-do-phap-ly-a176757.html>

NÂNG CAO NĂNG LỰC SỐ CHO SINH VIÊN ĐẠI HỌC: NHỮNG VẤN ĐỀ ĐẶT RA DƯỚI GÓC ĐỘ PHÁP LÝ

Ths. Đào Thị Tuyết

Trường Đại học Mở - Địa chất

Tóm tắt

Năng lực số đã trở thành điều kiện tiên quyết để sinh viên đại học học tập, nghiên cứu và phát triển sự nghiệp thành công trong bối cảnh chuyển đổi số giai đoạn hiện nay. Trên cơ sở khung năng lực số của UNESCO, DigComp của Ủy ban châu Âu, hệ thống các văn bản pháp luật Việt Nam có liên quan (Luật Giáo dục đại học sửa đổi 2025, Thông tư 02/2025/TT-BGDĐT, Luật Bảo vệ dữ liệu cá nhân 2025, Luật An ninh mạng 2018, Luật Sở hữu trí tuệ, Luật Giao dịch điện tử 2023) và các nghiên cứu chuyên sâu về năng lực số cho sinh viên đại học, bài viết tiếp cận vấn đề nâng cao năng lực số cho sinh viên đại học dưới góc độ pháp lý. Kết quả phân tích cho thấy nhiều năng lực số thành phần có nội dung tương ứng trực tiếp với các quan hệ pháp luật cụ thể (bản quyền, bảo vệ dữ liệu cá nhân, an ninh mạng, danh tính điện tử), song hệ thống pháp luật hiện hành về phát triển năng lực số cho sinh viên còn phân tán, thiếu hiệu lực ràng buộc và chưa đồng bộ với thực tiễn giảng dạy. Từ đó, bài viết chỉ ra các vấn đề pháp lý đang đặt ra và đề xuất định hướng hoàn thiện khung pháp lý tương ứng.

Từ khóa: năng lực số; sinh viên đại học; khung pháp lý; Luật Giáo dục đại học; bảo vệ dữ liệu cá nhân.

1. Đặt vấn đề

Chuyển đổi số trong giáo dục đại học đang diễn ra mạnh mẽ, đặt ra yêu cầu cấp thiết đối với việc trang bị năng lực số (NLS) cho sinh viên (SV) - lực lượng lao động tương lai của nền kinh tế số. NLS được xem là điều kiện sống còn giúp cho SV học tập, nghiên cứu và phát triển sự nghiệp thành công. Phần lớn các nghiên cứu về NLS hiện nay tiếp cận vấn đề chủ yếu từ góc độ khoa học giáo dục - đo lường mức độ NLS, phân tích phương pháp giảng dạy và đề xuất giải pháp sư phạm. Tuy nhiên, nhiều năng lực thành phần trong các khung NLS quốc tế và trong nước lại có nội hàm gắn trực tiếp với các quan hệ pháp luật cụ thể: năng lực "bản quyền và giấy phép" liên quan mật thiết đến pháp luật sở hữu trí tuệ; năng lực "bảo vệ dữ liệu cá nhân" liên quan đến pháp luật bảo vệ dữ liệu cá nhân; năng lực "quản lý danh tính số" liên quan đến pháp luật về giao dịch điện tử; năng lực "an toàn" liên quan đến pháp luật an ninh mạng. Do

đó, việc tìm hiểu một góc nhìn pháp lý bên cạnh góc nhìn giáo dục học là cần thiết để có bức tranh đầy đủ hơn về vấn đề nâng cao NLS cho sinh viên đại học hiện nay.

Từ đó, bài viết tập trung làm rõ các vấn đề sau: (i) khung lý thuyết về NLS và khung pháp lý điều chỉnh việc phát triển NLS cho SV tại Việt Nam; (ii) thực trạng NLS của SV nhìn từ các quan hệ pháp luật tương ứng; (iii) những vấn đề pháp lý đang đặt ra trong phát triển năng lực số cho sinh viên đại học hiện nay.

2. Khung lý thuyết và khung pháp lý về năng lực số

2.1. Khái niệm năng lực số

Khái niệm “digital literacy” (năng lực số/tri thức số) được Gilster (1997) sử dụng lần đầu tiên để chỉ khả năng hiểu và sử dụng thông tin dưới nhiều định dạng khác nhau từ nhiều nguồn khi được trình bày qua máy tính. Từ đó đến nay, khái niệm liên tục được nghiên cứu và mở rộng. Năm 2018, UNESCO đưa ra định nghĩa: NLS là khả năng truy cập, quản lý, hiểu, tích hợp, giao tiếp, đánh giá và tạo lập thông tin một cách an toàn và phù hợp thông qua công nghệ số để phục vụ việc làm, học tập tốt hơn và tham gia xã hội. Theo cách tiếp cận của Ủy ban Châu Âu (European Commission, 2022), NLS là tổ hợp kiến thức, kỹ năng và thái độ cần thiết để công dân sử dụng công nghệ số một cách tự tin, phản biện, sáng tạo, an toàn và có trách nhiệm trong học tập, làm việc và tham gia xã hội. Ở Việt Nam, trong Thông tư số 02/2025, Bộ Giáo dục và Đào tạo xác định: NLS là "khả năng sử dụng công nghệ số để hoàn thành nhiệm vụ cụ thể hoặc để giải quyết vấn đề trong thực tiễn". Điểm chung của các định nghĩa này là NLS không được hiểu như một kỹ năng kỹ thuật đơn lẻ, mà là một hệ thống năng lực toàn diện, gắn với tư duy phản biện, đạo đức số và khả năng thích ứng liên tục với sự thay đổi của công nghệ.

2.2. Các khung năng lực số tiêu biểu

Đầu tiên là khung năng lực số toàn cầu của UNESCO (Digital Literacy Global Framework - DLGF), do Law, Woo, de la Torre và Wong xây dựng năm 2018 nhằm phục vụ đo lường Chỉ số phát triển bền vững SDG 4.4.2, cấu trúc NLS thành 7 miền năng lực bao gồm: vận hành thiết bị và phần mềm, thông tin và dữ liệu, giao tiếp và hợp tác, sáng tạo nội dung số, an toàn, giải quyết vấn đề và năng lực liên quan đến nghề nghiệp (UNESCO, 2018).

Còn khung năng lực số cho công dân châu Âu (DigComp), do Ủy ban châu Âu phát triển qua Trung tâm Nghiên cứu chung (Joint Research Centre) từ năm 2013 và cập nhật đến phiên bản DigComp 2.2 vào năm 2022, có 5 miền năng lực gồm: thông tin và dữ liệu, giao tiếp và hợp tác, sáng tạo nội dung số, an toàn và giải quyết vấn đề trong môi trường số (European Commission, 2022; Vuorikari và cộng sự, 2022). DigComp được xem là một trong những khung tham chiếu có ảnh hưởng lớn nhất trong hoạch định chính sách và xây dựng chương trình đào tạo NLS trên thế giới.

Tại Việt Nam, vào đầu năm 2025, Bộ Giáo dục và Đào tạo đã ban hành Khung năng lực số cho người học kèm theo Thông tư số 02/2025/TT-BGDĐT ngày 24/01/2025, có hiệu lực từ 11/03/2025, gồm 6 miền năng lực: khai thác dữ liệu và thông tin, giao tiếp và hợp tác trong môi trường số, sáng tạo nội dung số, an toàn, giải quyết vấn đề và ứng dụng trí tuệ nhân tạo (Bộ Giáo dục và Đào tạo, 2025). So với DLGF và DigComp, điểm mới đáng chú ý của khung này là việc bổ sung riêng một miền năng lực về ứng dụng trí tuệ nhân tạo (AI), phản ánh yêu cầu cấp thiết của bối cảnh AI tạo sinh phát triển nhanh chóng.

Theo hướng tiếp cận tương tự, Khung năng lực trí tuệ nhân tạo dành cho sinh viên (AILFS 1.0) do Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn (Đại học Quốc gia Hà Nội) phối hợp với Tập đoàn Meta công bố năm 2025 cũng xác lập 6 miền năng lực AI dành riêng cho SV đại học, bao gồm hiểu biết về AI và dữ liệu, tư duy phản biện và đánh giá AI, đạo đức và trách nhiệm trong sử dụng AI, tư duy lấy con người làm trung tâm, ứng dụng AI cho nghề nghiệp và thiết kế - phát triển hệ thống AI (Đỗ Văn Hùng và cộng sự, 2025). Sự xuất hiện đồng thời của các khung năng lực số và năng lực AI chuyên biệt cho thấy NLS của SV đại học Việt Nam đang được tiếp cận ngày càng toàn diện, gắn chặt với những biến chuyển công nghệ mới nhất.

Nhìn chung, dù có sự khác biệt về số lượng và cách gọi tên các miền năng lực, các khung NLS tiêu biểu đều thống nhất ở một số trục nội dung cốt lõi: (1) năng lực vận hành công nghệ; (2) năng lực khai thác thông tin, dữ liệu; (3) năng lực giao tiếp, hợp tác số; (4) năng lực sáng tạo nội dung số; (5) năng lực an toàn, bảo mật số; và (6) năng lực giải quyết vấn đề, ứng dụng công nghệ cho học tập và nghề nghiệp.

2.3. Khung pháp lý điều chỉnh việc phát triển năng lực số cho sinh viên đại học tại Việt Nam

Để triển khai việc nâng cao NLS cho sinh viên đại học, hệ thống pháp lý ở Việt Nam đã từng bước được xây dựng, và ngày càng hoàn thiện. Đó chính là cơ sở pháp lý điều chỉnh việc nâng cao năng lực số cho sinh viên trong hệ thống giáo dục đại học nước ta. Khung pháp lý bao gồm:

Trước hết, Luật Giáo dục đại học (sửa đổi), được Quốc hội khóa XV thông qua ngày 10/12/2025 và có hiệu lực từ 01/01/2026, lần đầu tiên ghi nhận trực tiếp vấn đề NLS ở tầm văn bản luật: khoản 1 Điều 10 cho phép “cơ sở giáo dục đại học chủ động ứng dụng công nghệ số, trí tuệ nhân tạo, công nghệ tiên tiến khác có kiểm soát trong quản lý và tổ chức hoạt động giáo dục đại học”; khoản 3 Điều 10 cho phép “cơ sở giáo dục đại học được hợp tác với doanh nghiệp, viện nghiên cứu, cơ sở giáo dục khác để tổ chức bồi dưỡng, đào tạo về năng lực số, trí tuệ nhân tạo, công nghệ tiên tiến” cho người học. Đây là cơ sở pháp lý quan trọng, nhưng quy định này mang tính "cho phép" (trao quyền chủ động), chưa phải là quy định mang tính "bắt buộc" (nghĩa vụ pháp lý cụ thể) đối với cơ sở giáo dục đại học.

Thứ hai, Thông tư số 02/2025/TT-BGDĐT ngày 24/01/2025 của Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Khung năng lực số cho người học, có hiệu lực từ 11/03/2025, quy định 6 miền năng lực làm chuẩn tham chiếu chung: khai thác dữ liệu và thông tin, giao tiếp và hợp tác, sáng tạo nội dung số, an toàn, giải quyết vấn đề, và ứng dụng trí tuệ nhân tạo (Bộ Giáo dục và Đào tạo, 2025). Về bản chất pháp lý, đây là văn bản mang tính kỹ thuật - hướng dẫn (thông tư), có giá trị làm chuẩn tham chiếu nhưng không tự thân đặt ra chế tài xử lý đối với cơ sở giáo dục đại học không tuân thủ, và cũng chưa được kết nối trực tiếp với cơ chế kiểm định chất lượng giáo dục đại học.

Thứ ba, đối với từng năng lực thành phần cụ thể, NLS của SV còn chịu sự điều chỉnh của các luật chuyên ngành khác: (i) năng lực "bản quyền và giấy phép" trong sáng tạo nội dung số chịu sự điều chỉnh của Luật Sở hữu trí tuệ (đặc biệt là các quy định về quyền tác giả đối với tác phẩm số, hành vi sao chép, trích dẫn); (ii) năng lực "bảo vệ dữ liệu cá nhân" chịu sự điều chỉnh của Luật Bảo vệ dữ liệu cá nhân số 91/2025/QH15, được Quốc hội thông qua ngày 26/6/2025 và có hiệu lực từ 01/01/2026, quy định các quyền dữ liệu cơ bản của công dân (quyền được biết, quyền đồng ý, quyền truy cập, chỉnh sửa, yêu cầu xóa dữ liệu) cũng như trách nhiệm của tổ chức, cá nhân trong xử lý dữ liệu cá nhân; (iii) năng lực "an toàn" trong không gian mạng chịu sự điều chỉnh của Luật An ninh mạng năm 2018 (Luật số 24/2018/QH14); và (iv) năng lực "quản lý danh tính số", "quy tắc ứng xử qua mạng" có liên hệ với Luật Giao dịch điện tử năm 2023 (Luật số 20/2023/QH15), vốn quy định về giá trị pháp lý của thông điệp dữ liệu, chữ ký điện tử và danh tính điện tử.

Như vậy, khác với cách tiếp cận giáo dục học vốn coi NLS là một tập hợp kỹ năng thống nhất cần được rèn luyện qua chương trình đào tạo, dưới góc độ tiếp cận pháp lý cho thấy NLS thực chất là điểm giao thoa của nhiều quan hệ pháp luật khác nhau, được điều chỉnh bởi nhiều văn bản có hiệu lực pháp lý và cơ quan ban hành khác nhau, chưa được pháp điển hóa thành một chỉnh thể thống nhất dành riêng cho môi trường giáo dục đại học.

3. Thực trạng năng lực số của sinh viên nhìn từ các quan hệ pháp luật tương ứng

Tác giả Mai Anh Thơ với Luận án tiến sĩ ngành Giáo dục học *Phát triển năng lực số cho sinh viên đại học* bảo vệ tại Trường Đại học Sư phạm Kỹ thuật Thành phố Hồ Chí Minh năm 2023 đã tiến hành khảo sát 3.467 SV và 276 GV tại ba trường đại học đại diện ba loại hình sở hữu (Trường Đại học Kỹ thuật Công nghệ Tp. Hồ Chí Minh, HCMUTE - trường công lập đã tự chủ; Trường Đại học Nông Lâm Tp. Hồ Chí Minh, HCMNLU – trường công lập chưa tự chủ; Trường Đại học Ngoại ngữ - Tin học, HUFLIT - tư thục). Tác giả đã sử dụng khung năng lực của Ủy ban Châu Âu DigComp để đánh giá năng lực số của sinh viên 3 trường đại học trên, và kết quả khảo sát cho thấy NLS chung của SV chỉ đạt mức trung bình (4,62/8 theo thang đo

DigComp 8 bậc). Đây là một nghiên cứu có tính chất đối sánh, bao quát về NLS của SV thuộc ba loại hình đại diện cho môi trường giáo dục đại học tại thành phố lớn nhất nước nhằm đánh giá thực trạng và khuyến nghị dưới góc độ giáo dục học. Tìm hiểu nghiên cứu này dưới lăng kính pháp lý cho thấy những phát hiện đáng chú ý như sau:

3.1. Năng lực liên quan đến quyền sở hữu trí tuệ của sinh viên

Năng lực "bản quyền và giấy phép" là năng lực có điểm số thấp nhất trong toàn bộ 20 năng lực thành phần đã được khảo sát, chỉ đạt 2,69/8 - mức cơ bản (Mai Anh Thơ, 2023). Dữ liệu phỏng vấn cho thấy nhiều SV thường xuyên đưa hình ảnh, video, sơ đồ tham khảo từ Internet vào sản phẩm học tập (slide thuyết trình, báo cáo) mà không trích dẫn nguồn hay tìm hiểu về điều kiện sử dụng, và hành vi này thường không được GV nhắc nhở hay điều chỉnh. Đối chiếu với Luật Sở hữu trí tuệ, đây chính là những hành vi có nguy cơ xâm phạm quyền tác giả (quyền sao chép, quyền công bố tác phẩm) nếu tác phẩm được sử dụng không thuộc trường hợp ngoại lệ hợp lý theo quy định của pháp luật. Việc năng lực này đạt điểm thấp nhất trong khảo sát cho thấy một khoảng trống rõ rệt giữa yêu cầu của pháp luật sở hữu trí tuệ và thực tiễn giáo dục ý thức pháp luật cho SV và đảm bảo vấn đề liên chính khoa học trong quá trình học tập và chấp hành nghiên cứu của sinh viên.

3.2. Năng lực liên quan đến bảo vệ dữ liệu cá nhân và an toàn thông tin sinh viên

Trong lĩnh vực an toàn, kết quả khảo sát cho thấy có sự phân hóa rõ rệt theo loại hình trường: SV HCMUTE đạt mức trung bình và nâng cao ở năng lực "bảo vệ dữ liệu cá nhân" (7,41/8 - mức nâng cao), trong khi SV HCMNLU và HUFLIT chỉ đạt mức cơ bản ở năng lực "bảo vệ sức khỏe và hạnh phúc" liên quan (Mai Anh Thơ, 2023). Dưới góc độ pháp lý, năng lực bảo vệ dữ liệu cá nhân của SV có ý nghĩa đặc biệt quan trọng trong bối cảnh Luật Bảo vệ dữ liệu cá nhân (2025) chính thức có hiệu lực, bởi SV vừa là chủ thể dữ liệu cần được bảo vệ quyền, vừa thường xuyên là bên xử lý dữ liệu cá nhân của người khác (bạn học, đối tượng khảo sát trong bài tập, nghiên cứu khoa học) mà không nhất thiết ý thức được nghĩa vụ pháp lý tương ứng.

3.3. Năng lực liên quan đến danh tính điện tử và quy tắc ứng xử số của sinh viên

Năng lực "quản lý danh tính số" là một trong bảy năng lực chỉ đạt mức cơ bản ở cả ba trường được khảo sát (3,34/8) (Mai Anh Thơ, 2023). SV cho biết hầu như chưa từng được hướng dẫn về quản lý danh tính số trong bất kỳ học phần nào tại trường. Trong bối cảnh Luật Giao dịch điện tử (2023) đã xác lập giá trị pháp lý của danh tính điện tử, chữ ký điện tử trong các giao dịch, sự hạn chế về năng lực này cho thấy SV - những người sẽ tham gia ngày càng nhiều giao dịch điện tử có giá trị pháp lý sau khi ra trường (ký hợp đồng lao động điện tử, giao

dịch tài chính số) - đang thiếu sự chuẩn bị cần thiết về cả kỹ năng lẫn nhận thức pháp luật liên quan.

3.4. Khoảng cách năng lực số giữa các loại hình trường và vấn đề bình đẳng tiếp cận của sinh viên các trường

Dưới góc độ này, kết quả khảo sát cho thấy sự khác biệt có ý nghĩa thống kê giữa SV HCMUTE (điểm trung bình chung 5,40/8) với HCMNLU (4,16/8) và HUFLIT (4,10/8) (Mai Anh Thơ, 2023). Sự khác biệt trên bắt nguồn từ mức độ đầu tư hạ tầng công nghệ khác nhau giữa các trường. Đối chiếu với khoản 1 Điều 10 Luật Giáo dục đại học (sửa đổi 2025), quy định việc ứng dụng công nghệ số phải "bảo đảm... quyền tiếp cận bình đẳng của người học", khoảng cách NLS nêu trên cho thấy nguy cơ chưa bảo đảm đầy đủ trên thực tế yêu cầu bình đẳng mà chính luật này đặt ra, đặc biệt đối với SV học tại các trường công lập chưa tự chủ hoặc tự thực có nguồn lực đầu tư hạ tầng kỹ thuật hạn chế hơn.

4. Những vấn đề pháp lý đặt ra trong nâng cao năng lực số cho sinh viên

Từ những phân tích trên, có thể nhận diện những vấn đề pháp lý đang đặt ra đối với việc nâng cao NLS cho SV đại học Việt Nam trong quá trình học tập, nghiên cứu và từng bước gia nhập thị trường lao động.

4.1. Quy định về phát triển năng lực số cho sinh viên còn phân tán qua nhiều văn bản

Phát triển NLS của SV hiện nay chịu sự điều chỉnh gián tiếp, rải rác của nhiều văn bản pháp luật khác nhau (Luật Giáo dục đại học, Thông tư 02/2025/TT-BGDĐT, Luật Sở hữu trí tuệ, Luật Bảo vệ dữ liệu cá nhân, Luật An ninh mạng, Luật Giao dịch điện tử), do các cơ quan khác nhau ban hành, phục vụ các mục đích quản lý khác nhau, mà chưa có một văn bản chuyên biệt điều chỉnh toàn diện vấn đề phát triển NLS trong môi trường giáo dục đại học. Sự phân tán này khiến các cơ sở giáo dục đại học khó xác định đầy đủ nghĩa vụ pháp lý của mình, đồng thời khiến việc lồng ghép nội dung pháp luật liên quan vào chương trình đào tạo, phát triển NLS cho sinh viên còn thiếu tính hệ thống.

4.2. Thông tư về khung năng lực số chưa được kết nối với cơ chế kiểm định chất lượng và chưa có chế tài bảo đảm thực thi

Thông tư 02/2025/TT-BGDĐT đã quy định Khung NLS cụ thể cho người học nhưng mới chỉ dừng lại ở việc ban hành chuẩn tham chiếu chung, chưa quy định thành tiêu chí bắt buộc trong bộ tiêu chuẩn kiểm định chất lượng chương trình đào tạo hay yêu cầu công khai kết quả phát triển NLS của SV. Trong khi đó, dữ liệu nghiên cứu cho thấy hoạt động đánh giá NLS gần như không được thực hiện tại các nhà trường (Mai Anh Thơ, 2023). Việc thiếu cơ chế ràng

buộc pháp lý - dù chỉ ở mức yêu cầu báo cáo, tự đánh giá và công khai - khiến chuẩn NLS có nguy cơ chỉ mang tính hình thức, không tạo động lực thực chất để các cơ sở đào tạo triển khai.

4.3. Thiếu quy định pháp luật cụ thể về giáo dục quyền sở hữu trí tuệ số trong chương trình đào tạo đại học

Mặc dù Luật Sở hữu trí tuệ đã có đầy đủ quy định về quyền tác giả, hiện chưa có văn bản pháp luật hay hướng dẫn của ngành giáo dục yêu cầu bắt buộc lồng ghép nội dung giáo dục về quyền tác giả trong môi trường số vào chương trình đào tạo đại học. Đây là một trong những nguyên nhân góp phần lý giải vì sao năng lực "bản quyền và giấy phép" của SV lại đạt điểm thấp nhất trong toàn bộ khảo sát (Mai Anh Thor, 2023). Do vậy, khoảng trống không chỉ nằm ở phương pháp sư phạm mà còn ở chính sách giáo dục pháp luật chuyên biệt.

4.4. Khoảng trống về cơ chế bảo đảm bình đẳng tiếp cận công nghệ số giữa các loại hình trường đại học

Yêu cầu "bảo đảm quyền tiếp cận bình đẳng của người học" tại khoản 1 Điều 10 Luật Giáo dục đại học (sửa đổi 2025) hiện chưa được cụ thể hóa bằng các tiêu chí, định mức đầu tư hạ tầng công nghệ tối thiểu áp dụng thống nhất, đặc biệt đối với các trường công lập chưa tự chủ tài chính hoặc trường tư thục có nguồn lực hạn chế hơn. Khoảng cách NLS có ý nghĩa thống kê giữa các loại hình trường (Mai Anh Thor, 2023) là minh chứng cho thấy nguyên tắc bình đẳng đã được luật hóa nhưng chưa có cơ chế pháp lý bảo đảm thực hiện trên thực tế.

4.5. Thiếu quy định pháp luật chuyên biệt về bảo vệ dữ liệu cá nhân của người học trong môi trường học tập số

Luật Bảo vệ dữ liệu cá nhân (2025) là văn bản có phạm vi điều chỉnh chung, chưa có quy định chuyên biệt cho bối cảnh giáo dục đại học - nơi phát sinh khối lượng lớn dữ liệu cá nhân của người học (dữ liệu học tập trên hệ thống quản lý học tập, dữ liệu sinh trắc học phục vụ điểm danh, dữ liệu bài làm, khảo sát). Trong khi năng lực bảo vệ dữ liệu cá nhân của SV còn phân hóa mạnh giữa các trường (Mai Anh Thor, 2023), việc thiếu quy định, hướng dẫn chuyên biệt cho lĩnh vực giáo dục đặt ra rủi ro pháp lý cho cả cơ sở đào tạo (với tư cách bên xử lý dữ liệu) lẫn SV (với tư cách vừa là chủ thể dữ liệu, vừa có thể là bên xử lý dữ liệu của người khác).

4.6. Thiếu cơ chế pháp lý gắn kết trách nhiệm giữa Nhà nước, cơ sở giáo dục đại học và người học trong phát triển năng lực số

Luật Giáo dục đại học (sửa đổi 2025) trao quyền chủ động cho cơ sở giáo dục đại học nhưng không quy định rõ trách nhiệm giải trình cụ thể nếu cơ sở đào tạo không triển khai hoạt động phát triển NLS tương xứng; đồng thời chưa có quy định về nghĩa vụ của người học trong việc tự trang bị, tự chịu trách nhiệm về hành vi số của bản thân (như hành vi vi phạm bản quyền,

vi phạm quy tắc ứng xử mạng). Khoảng trống về phân định trách nhiệm pháp lý ba bên (Nhà nước - nhà trường - người học) khiến việc triển khai các quy định hiện có, dù đã có nền tảng pháp lý ban đầu, vẫn thiếu động lực thực thi đồng bộ.

Trên cơ sở những vấn đề pháp lý đã phân tích nêu trên, đặt ra yêu cầu việc hoàn thiện khung pháp lý nhằm thúc đẩy phát triển năng lực số cho sinh viên đại học cần được định hướng theo cách tiếp cận bảo đảm quyền, trách nhiệm và nghĩa vụ của các chủ thể trong hệ thống giáo dục đại học. Điều đó sẽ tạo nền tảng pháp lý đồng bộ, bảo đảm tính khả thi trong triển khai việc nâng cao năng lực số cho sinh viên các trường đại học tại Việt Nam, đáp ứng yêu cầu của thời kỳ chuyển đổi số.

5. Kết luận

Tiếp cận vấn đề nâng cao năng lực số cho sinh viên đại học dưới góc độ pháp lý cho thấy một khía cạnh thường bị bỏ qua trong các nghiên cứu giáo dục học thuần túy: nhiều năng lực số thành phần không chỉ là kỹ năng sư phạm cần rèn luyện, mà còn là các quan hệ pháp luật cụ thể về: sở hữu trí tuệ, bảo vệ dữ liệu cá nhân, an ninh mạng và giao dịch điện tử ... những vấn đề mà SV cần được trang bị đồng thời cả kỹ năng thực hành lẫn nhận thức pháp luật. Đối chiếu dữ liệu thực chứng từ nghiên cứu của Mai Anh Thơ (2023) với hệ thống văn bản pháp luật hiện hành cho thấy khung pháp lý điều chỉnh vấn đề này tại Việt Nam, dù đã có bước tiến quan trọng với việc Luật Giáo dục đại học (sửa đổi 2025) lần đầu ghi nhận trực tiếp vấn đề NLS ở tầm luật, vẫn còn phân tán, thiếu hiệu lực ràng buộc và chưa được cụ thể hóa đầy đủ cho bối cảnh đặc thù của giáo dục đại học. Những vấn đề pháp lý được nhận diện - từ tình trạng phân tán quy định, thiếu chế tài, khoảng trống giáo dục pháp luật về sở hữu trí tuệ, chưa bảo đảm bình đẳng tiếp cận, thiếu quy định chuyên biệt về bảo vệ dữ liệu cá nhân, đến chưa phân định rõ trách nhiệm các bên - cho thấy việc nâng cao NLS cho SV không chỉ là bài toán sư phạm mà còn là bài toán hoàn thiện thể chế, đòi hỏi sự phối hợp giữa cơ quan lập pháp, cơ quan quản lý giáo dục và các cơ sở đào tạo trong thời gian tới.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Bộ Giáo dục và Đào tạo (2025), *Thông tư số 02/2025/TT-BGDĐT ngày 24/01/2025 quy định Khung năng lực số cho người học*.
2. Đỗ Văn Hùng, Hoàng Anh Tuấn, Nguyễn Gia Hy, Bùi Thanh Thủy, Nguyễn Phong Anh, Đào Minh Quân, Trần Đức Hòa, Nguyễn Thị Kim Dung, Nguyễn Thị Phương, & Bùi Thị Ánh Tuyết (2025), *Khung năng lực trí tuệ nhân tạo dành cho sinh viên (AILFS 1.0)*, Nxb Đại học Quốc gia Hà Nội.
3. Luật An ninh mạng số 24/2018/QH14 ngày 12/6/2018.

4. Luật Bảo vệ dữ liệu cá nhân số 91/2025/QH15 ngày 26/6/2025.
5. Luật Giáo dục đại học (sửa đổi) được Quốc hội khóa XV thông qua ngày 10/12/2025.
6. Luật Giao dịch điện tử số 20/2023/QH15 ngày 22/6/2023.
7. Luật Sở hữu trí tuệ và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Sở hữu trí tuệ số 131/2025/QH15.
8. Mai Anh Thơ, Nguyễn Thị Hằng, & Lê Văn Hiếu (2021), “*Năng lực số của sinh viên đại học Việt Nam: Khái niệm và giải pháp phát triển*”, Tạp chí Tâm lý học - Giáo dục học, 15 (3), tr. 45-53.
9. Mai Anh Thơ (2023), *Phát triển năng lực số cho sinh viên đại học*, Luận án tiến sĩ Giáo dục học, Trường Đại học Sư phạm Kỹ thuật Thành phố Hồ Chí Minh.
10. European Commission (2022), *DigComp 2.2: The Digital Competence Framework for Citizens - With new examples of knowledge, skills and attitudes*, Joint Research Centre.
11. Gilster, P. (1997), *Digital literacy*, John Wiley & Sons.
12. UNESCO (2018), *A global framework of reference on digital literacy skills for indicator 4.4.2* (UNESCO Institute for Statistics Information Paper No. 51).